

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng
đoạn K28+760 ÷ K33+500, huyện Nông Cống**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn K28+760 ÷ K33+500, huyện Nông Cống;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn K28+760 ÷ K33+500, huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 226/TTr-SNN&PTNT ngày 22/9/2023, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 4862/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 20/9/2023 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống tại Tờ trình số 237/TTr-BQLDA ngày 05/9/2023 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự án nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn K28+760 ÷ K33+500, huyện Nông Cống.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn K28+760 ÷ K33+500, huyện Nông Cống, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn K28+760 ÷ K33+500, huyện Nông Cống.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống.

4. Mục tiêu đầu tư: Phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân huyện Nông Cống trong mùa mưa bão; đồng thời, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông của khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

5. Các chỉ tiêu và thông số kỹ thuật chủ yếu:

5.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật:

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ: $P = 10\%$.
- Mức bảo đảm tiêu: $P = 10\%$.
- Hệ số an toàn ổn định của mái đê:
- + Tổ hợp tải trọng cơ bản: $[K] \geq 1,2$.
- + Tổ hợp tải trọng đặc biệt: $[K] \geq 1,1$.

5.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số
1	Tuyến đê		
-	Lý trình tuyến đê	m	K28+763,41 ÷ K33+500
-	Chiều dài tuyến đê thiết kế	m	4.736,59
-	Cao độ đỉnh đê thiết kế	m	(+3.70) ÷ (+4.70)
-	Cao độ đỉnh tường chắn sóng thiết kế	m	+4.50
-	Chiều rộng mặt đê thiết kế	m	6
-	Chiều rộng mặt đê gia cố	m	4,95 ÷ 5
-	Hệ số mái đê phía sông, phía đồng		$m = 2$
2	Cống qua đê		
2.1	Làm mới 11 cống qua đê		
-	Cống tại K29+139,52	cm	(BxH) = (140x160)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số
-	Cống tại K29+488,36	cm	$\Phi 60$
-	Cống tại K29+799,04	cm	$\Phi 60$
-	Cống tại K29+909,65	cm	$(B \times H) = (100 \times 120)$
-	Cống tại K30+082,08	cm	$(B \times H) = (100 \times 120)$
-	Cống tại K30+251,09	cm	$\Phi 60$
-	Cống tại K30+423,98	cm	$(B \times H) = (100 \times 120)$
-	Cống tại K30+798,16	cm	$(B \times H) = (140 \times 160)$
-	Cống tại K32+108,92	cm	$(B \times H) = (100 \times 120)$
-	Cống tại K32+324,38	cm	$(B \times H) = (100 \times 120)$
-	Cống tại K32+705,75	cm	$(B \times H) = (100 \times 120)$
2.2	Nối dài 03 cống qua đê		
-	Cống tại K31+351,48	cm	$(B \times H) = (125 \times 140)$
-	Cống tại K31+958,36	cm	$2 \times (B \times H) = 2 \times (140 \times 150)$
-	Cống tại K33+084,67	cm	$2 \times (B \times H) = 2 \times (140 \times 170)$
3	Xây dựng dốc lên, xuống đê	cái	35

6. Nội dung đầu tư và các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư:

Nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn K28+760 đến K33+500, huyện Nông Cống với chiều dài 4.736,59 m đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế chống lũ với tần suất $P = 10\%$ và đảm bảo giao thông đi lại phục vụ sản xuất; cống qua đê: làm mới 11 cống và sửa chữa nối dài 03 cống; nâng cấp 35 dốc lên, xuống đê và các vị trí vuốt dốc vào ngõ nhà dân.

6.2. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Tuyến đê:

- Phương án tuyến thiết kế: Cơ bản theo hướng tuyến đê hữu sông Hoàng hiện có; điểm đầu tại K28+763,41 thuộc địa phận xã Hoàng Giang, điểm cuối tại K33+500 thuộc địa phận xã Tế Nông, huyện Nông Cống; chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí trên tuyến đảm bảo tuyến đê trơn thuận, phù hợp với hiện trạng và thuận tiện trong quản lý, vận hành.

- Thân đê: Được đắp áp trực và tôn cao (về phía sông hoặc phía đồng theo từng đoạn, đảm bảo tuyến trơn thuận và phù hợp với việc thi công bằng cơ giới) theo mặt cắt thiết kế bằng đất đồi đầm lên đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$. Mái đê phía sông, phía đồng phần đắp mới được trồng cỏ bảo vệ, chống xói lở. Chân đê phía đồng đoạn từ K29+312,9 ÷ K29+799,9, chiều dài $L = 487$ m hiện

trạng có kênh đất được hoàn trả và gia cố bằng kênh bê tông thường (BTT) M200; kênh có mặt cắt hình chữ nhật, kích thước mặt cắt kênh ($B \times H$) = (0,8x0,8) m; dọc theo chiều dài tuyến kênh cứ 10 m bố trí một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường, đỉnh tường kênh có thanh giằng bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250 đổ liền khối với bê tông tường kênh. Nền móng đáy kênh được gia cố bằng cọc tre đường kính $\Phi(6 \div 8)$ cm.

- Mặt đê: Chiều rộng mặt đê $B_{\text{nền}} = 6$ m, chiều rộng mặt đê gia cố rộng $B_{\text{gc}} = (4,95 \div 5)$ m bằng BTT M250 dày 20 cm; độ dốc ngang từ tim đê: đối với mặt đê đoạn có tường chắn sóng (TCS) độ dốc ngang về phía đồng $i = 1\%$; đối với đoạn đê không có TCS độ dốc ngang về hai phía $i = 2\%$; lề đê rộng $B_{\text{lề}} = 0,5$ m bằng đất đắp đầm lèn đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$; độ dốc ngang lề $i = 4\%$; gia cố móng mặt đê bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 lu lèn chặt dày 18 cm; riêng đối với đoạn đê từ K28+765,48 ÷ K28+824,08, dài $L = 58,6$ m giữ nguyên bê tông mặt đê hiện trạng, làm sạch bề mặt, đánh xòm tạo nhám trước khi gia cố mặt đê bằng BTT M250; đoạn đê từ K33+138,58 ÷ K33+500 hiện trạng mặt đê đã được gia cố bằng CPĐĐ và cao trình mặt đê đã đảm bảo yêu cầu thiết kế, bù phụ đảm bảo đủ chiều rộng mặt đê thiết kế trước khi gia cố mặt đê bằng BTT M250. Biên mặt đê phía sông đoạn từ K28+763,41 ÷ K33+138,58 bố trí TCS bằng BTCT M250, dọc theo chiều dài TCS cứ 11,8 m bố trí một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường; vượt nối mặt đê đoạn từ cuối tuyến đê thiết kế về tuyến đê hiện có dài $L = 16,9$ m bằng CPĐĐ loại 2 lu lèn chặt dày 20 cm.

b) Cổng qua đê:

- Cổng xây dựng mới: Xây dựng mới 11 cổng tiêu qua đê thay thế cổng cũ đã bị hư hỏng; trong đó, gồm 03 cổng tròn và 08 cổng hộp. Hình thức cổng hộp bằng BTCT M250 và BTT M200; cổng tròn bằng ống bê tông ly tâm đặt trên đế móng bằng BTCT M250, sân trước cửa vào và sân sau tiêu năng bằng BTT M200; xung quanh thân cổng được đắp đất sét luyến; điều tiết cổng bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa kiểu trục vít, vận hành bằng quay tay. Đối với cổng hộp (trừ cổng tại K29+139,52), có nền móng cổng được gia cố bằng cọc BTCT M300, tiết diện cọc ($B \times H$) = (25x25) cm; tiêu năng, bản đáy cửa vào, sân gia cố thượng lưu, sân sau tiêu năng và nền móng đối với cổng tròn được gia cố bằng cọc tre đường kính $\Phi(6 \div 8)$ cm.

- Cổng nổi dài:

+ Đối với cổng nổi dài về phía đồng: Nổi dài thân cổng theo khẩu diện cổng cũ để phù hợp mặt cắt đê thiết kế; làm mới bề tiêu năng, gia cố cửa vào cổng. Thân cổng phần nổi dài bằng BTCT M250, xung quanh thân cổng phần nổi dài được đắp đất sét luyến dày 50 cm; bề tiêu năng bằng BTCT M250, gia cố mái kênh dẫn, mái đê phạm vi cổng bằng BTT M200; nền móng thân cổng phần nổi dài được gia cố bằng cọc BTCT M300, tiết diện cọc ($B \times H$) = (25x25) cm; nền móng cửa vào, tiêu năng được gia cố bằng cọc tre đường kính $\Phi(6 \div 8)$ cm.

+ Đối với cống nổi dài về phía sông: Nổi dài thân cống về phía sông theo khẩu diện cống cũ để phù hợp mặt cắt đề thiết kế; làm mới bề tiêu năng, gia cố sau tiêu năng và dàn công tác phía sông. Thân cống phần nổi dài, bề tiêu năng và giàn công tác bằng BTCT M250; xung quanh thân cống phần nổi dài được đắp đất sét luyện dày 50 cm; điều tiết cống bằng cửa van phẳng BTCT M300, đóng mở bằng ổ khóa kiểu trục vít, vận hành bằng quay tay; nền móng thân cống phần nổi dài được gia cố bằng cọc BTCT M300, tiết diện cọc (BxH) = (25x25) cm; nền móng tiêu năng và sau tiêu năng được gia cố bằng cọc tre, đường kính $\Phi(6\div 8)$ cm.

c) Dốc lên, xuống đê và vuốt dốc ngõ vào nhà dân:

- Dốc lên xuống đê: Tổng số 35 dốc (gồm cả phía đồng và phía sông). Thân dốc đắp bằng đất đồi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, chiều rộng nền dốc $B = (3\div 5)$ m được gia cố bằng BTT M250 rộng $B = (2\div 4)$ m dày 18 cm, gia cố nền mặt dốc bằng CPDD loại 2 lu lên chặt dày 16 cm.

- Vuốt dốc ngõ vào nhà dân: Các vị trí qua ngõ vào nhà dân được vuốt dốc đảm bảo phù hợp với mặt đê thiết kế, thuận tiện trong giao thông dân sinh. Tổng số 34 vị trí, các vị trí vuốt dốc được gia cố bằng BTT M200.

7. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

8. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận các xã Hoàng Giang và Tế Nông, huyện Nông Cống.

9. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 1,76 ha.

10. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, cấp công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được sử dụng:

- Số bước thiết kế: 2 bước.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo thông báo kết quả thẩm định số 4862/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 20/9/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

12. Tổng mức đầu tư:

59.000,0 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	3.184,0	triệu đồng;
Chi phí xây dựng:	42.569,5	triệu đồng;
Chi phí thiết bị:	160,8	triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	1.003,4	triệu đồng;

Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.914,6	triệu đồng;
Chi phí khác:	1.231,9	triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	6.935,8	triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

13. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024-2026.

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh 27 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Nông Cống và các nguồn huy động hợp pháp khác 32 tỷ đồng.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại thông báo kết quả thẩm định số 4862/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 20/9/2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn K28+760 ÷ K33+500, huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Ggpm)	Chi tiết kèm theo	3.184,0
2	Chi phí xây dựng (Gxd)		42.569,5
2.1	Đê đoạn 1 (K28+760 - K30+800)	Chi tiết kèm theo	17.588,134
2.2	Đê đoạn 2 (K30+800 - K33+500)	Chi tiết kèm theo	24.981,404
3	Chi phí thiết bị (Gtb)	Theo bảng tổng hợp chi phí	160,8
3.1	Mua thiết bị	Chi tiết kèm theo	122,760
3.2	Lắp đặt thiết bị	Chi tiết kèm theo	38,001
4	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$(Gxd+Gtb)/1,1 \times 2,583\%$	1.003,4
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)		3.914,6
	Giai đoạn lập dự án		1.153,118
5.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	Theo QĐ số 467/QĐ-BQLDA ngày 22/12/2022	424,611
5.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	Theo QĐ số 303/QĐ-BQLDA ngày 07/9/2022	12,738
5.3	Chi phí giám sát khảo sát	Theo QĐ số 468/QĐ-BQLDA ngày 23/12/2022	17,290
5.4	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	Theo QĐ số 470/QĐ-BQLDA ngày 23/12/2022	314,292
5.5	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	Theo QĐ số 492/QĐ-BQLDA ngày 29/12/2022	70,100
5.6	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Theo QĐ số 495/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2022	314,087
	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công		2.761,490
5.7	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất (Gkstkbtvc)	Tạm tính	731,932
5.8	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	$Gkstkbtvc/1,1 \times 3\%$	19,962
5.9	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$Gxd \times 1,959\%$	834,096
5.10	Chi phí thẩm tra thiết kế công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$Gxd \times 0,139\%$	59,305
5.11	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$Gxd \times 0,134\%$	56,911
5.12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$Gtvtkbtvc \times 0,651\%$	17,286

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
5.13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$G_{xd} \times 0,2172\%$	92,473
5.14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$G_{tb} \times 0,281\%$	0,452
5.15	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$G_{xd} \times 2,16\%$	918,114
5.16	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$G_{tb} \times 0,718\%$	1,154
5.17	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$G_{kstkbtvc} \times 4,072\%$	29,804
6	Chi phí khác (Gk)		1.231,9
6.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	$G_{xd} \times 1\%$	425,695
6.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	$TM\dot{M}T \times 0,274\%$	161,778
6.3	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (các Thông tư 27/2023/TT- BTC, 44/2023/TT-BTC)	$(G_{xd}+G_{tb})/1,1 \times 0,0931\% \times 50\%$	18,076
6.4	Phí thẩm định dự toán xây dựng (các Thông tư 27/2023/TT- BTC, 44/2023/TT-BTC)	$(G_{xd}+G_{tb})/1,1 \times 0,0891\% \times 50\%$	17,299
6.5	Phí thẩm định dự án đầu tư (các Thông tư 28/2023/TT-BTC, 44/2023/TT-BTC)	$TM\dot{M}T \times 0,0146\% \times 50\% \times 0,5$	2,146
6.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	$(G_{xd}+G_{tb}) \times 0,05\%$	21,365
6.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	$(G_{xd}+G_{tb}) \times 0,05\%$	21,365
6.8	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ và các chi phí khác có liên quan	Chi tiết	275,000
6.9	Chi phí kiểm tra nghiệm thu của cơ quan nhà nước	Tạm tính	50,000
6.10	Chi phí thẩm định giá vật tư, thiết bị	Tạm tính	50,000
6.11	Hoàn trả hạ tầng kỹ thuật (đường thi công vận chuyển vật liệu)	Dự toán chi tiết	189,205
7	Chi phí dự phòng		6.935,8
7.1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	$(G_{gpmb}+G_{xd}+G_{tb}+G_{qlda}+G_{tv}+G_k) \times 9,72\%$	5.059,354
7.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	Dự toán chi tiết	1.876,401
	Tổng cộng		59.000,0